Bảng giá vật liệu
Thời gian áp dụng: Quý 4 năm 2024
Địa điểm: Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Thuế VAT	Giá có VAT	Ghi chú
1	Bê tông tươi M100					
1.1	Bê tông tươi M100 đá 1x2	m3	1,000,000	10%	1,100,000	
1.2	Bê tông tươi M100 đá 4x6	m3	1,000,000	10%	1,100,000	
2	Bê tông tươi M150					
2.1	Bê tông tươi M150 đá 1x2	m3	1,090,909	10%	1,200,000	
2.2	Bê tông tươi M150 đá 4x6	m3	1,090,909	10%	1,200,000	
3	Bê tông tươi M200					
3.1	Bê tông tươi M200 đá 1x2	m3	1,181,818	10%	1,300,000	
3.2	Bê tông tươi M200 đá 4x6	m3	1,181,818	10%	1,300,000	
4	Bê tông tươi M250					
4.1	Bê tông tươi M250 đá 1x2	m3	1,272,727	10%	1,400,000	
4.2	Bê tông tươi M250 đá 4x6	m3	1,272,727	10%	1,400,000	
5	Bê tông tươi M300					
5.1	Bê tông tươi M300 đá 1x2	m3	1,363,636	10%	1,500,000	
5.2	Bê tông tươi M300 đá 4x6	m3	1,363,636	10%	1,500,000	
6	Bê tông tươi M350					
6.1	Bê tông tươi M350 đá 1x2	m3	1,454,545	10%	1,600,000	
6.2	Bê tông tươi M350 đá 4x6	m3	1,454,545	10%	1,600,000	
7	Bê tông tươi M400					
7.1	Bê tông tươi M400 đá 1x2	m3	1,545,455	10%	1,700,000	
7.2	Bê tông tươi M400 đá 4x6	m3	1,545,455	10%	1,700,000	
8	Bê tông tươi M450					
8.1	Bê tông tươi M450 đá 1x2	m3	1,636,364	10%	1,800,000	
8.2	Bê tông tươi M450 đá 4x6	m3	1,636,364	10%	1,800,000	
9	Bê tông tươi M500					
9.1	Bê tông tươi M500 đá 1x2	m3	1,727,273	10%	1,900,000	
9.2	Bê tông tươi M500 đá 4x6	m3	1,727,273	10%	1,900,000	
10	Bê tông tươi M550					
10.1	Bê tông tươi M550 đá 1x2	m3	1,818,182	10%	2,000,000	
10.2	Bê tông tươi M550 đá 4x6	m3	1,818,182	10%	2,000,000	
11	Bê tông tươi M600					
11.1	Bê tông tươi M600 đá 1x2	m3	1,909,091	10%	2,100,000	
11.2	Bê tông tươi M600 đá 4x6	m3	1,909,091	10%	2,100,000	
12	Bê tông tươi M700					
12.1	Bê tông tươi M700 đá 1x2	m3	2,000,000	10%	2,200,000	
12.2	Bê tông tươi M700 đá 4x6	m3	2,000,000	10%	2,200,000	
13	Bê tông tươi M750					
13.1	Bê tông tươi M750 đá 1x2	m3	2,090,909	10%	2,300,000	
13.2	Bê tông tươi M750 đá 4x6	m3	2,090,909	10%	2,300,000	
14	Bê tông tươi M800					
14.1	Bê tông tươi M800 đá 1x2	m3	2,181,818	10%	2,400,000	
14.2	Bê tông tươi M800 đá 4x6	m3	2,181,818	10%	2,400,000	
15	Bê tông tươi M900					
15.1	Bê tông tươi M900 đá 1x2	m3	2,272,727	10%	2,500,000	
15.2	Bê tông tươi M900 đá 4x6	m3	2,272,727	10%	2,500,000	
16	Bê tông tươi M1000					
16.1	Bê tông tươi M1000 đá 1x2	m3	2,363,636	10%	2,600,000	
16.2	Bê tông tươi M1000 đá 4x6	m3	2,363,636	10%	2,600,000	
17	Bê tông tươi M1200					
17.1	Bê tông tươi M1200 đá 1x2	m3	2,454,545	10%	2,700,000	
17.2	Bê tông tươi M1200 đá 4x6	m3	2,454,545	10%	2,700,000	
18	Bê tông tươi M1400					
18.1	Bê tông tươi M1400 đá 1x2	m3	2,545,455	10%	2,800,000	
18.2	Bê tông tươi M1400 đá 4x6	m3	2,545,455	10%	2,800,000	
19	Bê tông tươi M1500					
19.1	Bê tông tươi M1500 đá 1x2	m3	2,636,364	10%	2,900,000	
19.2	Bê tông tươi M1500 đá 4x6	m3	2,636,364	10%	2,900,000	
20	Bê tông tươi M1600					
20.1	Bê tông tươi M1600 đá 1x2	m3	2,727,273	10%	3,000,000	
20.2	Bê tông tươi M1600 đá 4x6	m3	2,727,273	10%	3,000,000	
21	Bê tông tươi M1800					
21.1	Bê tông tươi M1800 đá 1x2	m3	2,818,182	10%	3,100,000	
21.2	Bê tông tươi M1800 đá 4x6	m3	2,818,182	10%	3,100,000	
22	Bê tông tươi M2000					
22.1	Bê tông tươi M2000 đá 1x2	m3	2,909,091	10%	3,200,000	
22.2	Bê tông tươi M2000 đá 4x6	m3	2,909,091	10%	3,200,000	
23	Bê tông tươi M2200					
23.1	Bê tông tươi M2200 đá 1x2	m3	3,000,000	10%	3,300,000	
23.2	Bê tông tươi M2200 đá 4x6	m3	3,000,000	10%	3,300,000	
24	Bê tông tươi M2400					
24.1	Bê tông tươi M2400 đá 1x2	m3	3,090,909	10%	3,400,000	
24.2	Bê tông tươi M2400 đá 4x6	m3	3,090,909	10%	3,400,000	
25	Bê tông tươi M2500					
25.1	Bê tông tươi M2500 đá 1x2	m3	3,181,818	10%	3,500,000	
25.2	Bê tông tươi M2500 đá 4x6	m3	3,181,818	10%	3,500,000	
26	Bê tông tươi M2600					
26.1	Bê tông tươi M2600 đá 1x2	m3	3,272,727	10%	3,600,000	
26.2	Bê tông tươi M2600 đá 4x6	m3	3,272,727	10%	3,600,000	
27	Bê tông tươi M2800					
27.1	Bê tông tươi M2800 đá 1x2	m3	3,363,636	10%	3,700,000	
27.2	Bê tông tươi M2800 đá 4x6	m3	3,363,636	10%	3,700,000	
28	Bê tông tươi M3000					
28.1	Bê tông tươi M3000 đá 1x2	m3	3,454,545	10%	3,800,000	
28.2	Bê tông tươi M3000 đá 4x6	m3	3,454,545	10%	3,800,000	
29	Bê tông tươi M3200					
29.1	Bê tông tươi M3200 đá 1x2	m3	3,545,455	10%	3,900,000	
29.2	Bê tông tươi M3200 đá 4x6	m3	3,545,455	10%	3,900,000	
30	Bê tông tươi M3400					
30.1	Bê tông tươi M3400 đá 1x2	m3	3,636,364	10%	4,000,000	
30.2	Bê tông tươi M3400 đá 4x6	m3	3,636,364	10%	4,000,000	
31	Bê tông tươi M3500					
31.1	Bê tông tươi M3500 đá 1x2	m3	3,727,273	10%	4,100,000	
31.2	Bê tông tươi M3500 đá 4x6	m3	3,727,273	10%	4,100,000	
32	Bê tông tươi M3600					
32.1	Bê tông tươi M3600 đá 1x2	m3	3,818,182	10%	4,200,000	
32.2	Bê tông tươi M3600 đá 4x6	m3	3,818,182	10%	4,200,000	
33	Bê tông tươi M3800					
33.1	Bê tông tươi M3800 đá 1x2	m3	3,909,091	10%	4,300,000	
33.2	Bê tông tươi M3800 đá 4x6	m3	3,909,091	10%	4,300,000	
34	Bê tông tươi M4000					
34.1	Bê tông tươi M4000 đá 1x2	m3	4,000,000	10%	4,400,000	
34.2	Bê tông tươi M4000 đá 4x6	m3	4,000,000	10%	4,400,000	
35	Bê tông tươi M4200					
35.1	Bê tông tươi M4200 đá 1x2	m3	4,090,909	10%	4,500,000	
35.2	Bê tông tươi M4200 đá 4x6	m3	4,090,909	10%	4,500,000	
36	Bê tông tươi M4400					
36.1	Bê tông tươi M4400 đá 1x2	m3	4,181,818	10%	4,600,000	
36.2	Bê tông tươi M4400 đá 4x6	m3	4,181,818	10%	4,600,000	
37	Bê tông tươi M4500					
37.1	Bê tông tươi M4500 đá 1x2	m3	4,272,727	10%	4,700,000	
37.2	Bê tông tươi M4500 đá 4x6	m3	4,272,727	10%	4,700,000	
38	Bê tông tươi M4600					
38.1	Bê tông tươi M4600 đá 1x2	m3	4,363,636	10%	4,800,000	
38.2	Bê tông tươi M4600 đá 4x6	m3	4,363,636	10%	4,800,000	
39	Bê tông tươi M4800					
39.1	Bê tông tươi M4800 đá 1x2	m3	4,454,545	10%	4,900,000	
39.2	Bê tông tươi M4800 đá 4x6	m3	4,454,545	10%	4,900,000	
40	Bê tông tươi M5000					
40.1	Bê tông tươi M5000 đá 1x2	m3	4,545,455	10%	5,000,000	
40.2	Bê tông tươi M5000 đá 4x6	m3	4,545,455	10%	5,000,000	
41	Bê tông tươi M5200					
41.1	Bê tông tươi M5200 đá 1x2	m3	4,636,364	10%	5,100,000	
41.2	Bê tông tươi M5200 đá 4x6	m3	4,636,364	10%	5,100,000	
42	Bê tông tươi M5400					
42.1	Bê tông tươi M5400 đá 1x2	m3	4,727,273	10%	5,200,000	
42.2	Bê tông tươi M5400 đá 4x6	m3	4,727,273	10%	5,200,000	
43	Bê tông tươi M5600					
43.1	Bê tông tươi M5600 đá 1x2	m3	4,818,182	10%	5,300,000	
43.2	Bê tông tươi M5600 đá 4x6	m3	4,818,182	10%	5,300,000	
44	Bê tông tươi M5800					
44.1	Bê tông tươi M5800 đá 1x2	m3	4,909,091	10%	5,400,000	
44.2	Bê tông tươi M5800 đá 4x6	m3	4,909,091	10%	5,400,000	
45	Bê tông tươi M6000					
45.1	Bê tông tươi M6000 đá 1x2	m3	5,000,000	10%	5,500,000	
45.2	Bê tông tươi M6000 đá 4x6	m3	5,000,000	10%	5,500,000	
46	Bê tông tươi M6200					
46.1	Bê tông tươi M6200 đá 1x2	m3	5,090,909	10%	5,600,000	
46.2	Bê tông tươi M6200 đá 4x6	m3	5,090,909	10%	5,600,000	
47	Bê tông tươi M6400					
47.1	Bê tông tươi M6400 đá 1x2	m3	5,181,818	10%	5,700,000	
47.2	Bê tông tươi M6400 đá 4x6	m3	5,181,818	10%	5,700,000	
48	Bê tông tươi M6600					
48.1	Bê tông tươi M6600 đá 1x2	m3	5,272,727	10%	5,800,000	
48.2	Bê tông tươi M6600 đá 4x6	m3	5,272,727	10%	5,800,000	
49	Bê tông tươi M6800					
49.1	Bê tông tươi M6800 đá 1x2	m3	5,363,636	10%	5,900,000	
49.2	Bê tông tươi M6800 đá 4x6	m3	5,363,636	10%	5,900,000	
50	Bê tông tươi M7000					
50.1	Bê tông tươi M7000 đá 1x2	m3	5,454,545	10%	6,000,000	
50.2	Bê tông tươi M7000 đá 4x6	m3	5,454,545	10%	6,000,000	
51	Bê tông tươi M7200					
51.1	Bê tông tươi M7200 đá 1x2	m3	5,545,455	10%	6,100,000	
51.2	Bê tông tươi M7200 đá 4x6	m3	5,545,455	10%	6,100,000	
52	Bê tông tươi M7400					
52.1	Bê tông tươi M7400 đá 1x2	m3	5,636,364	10%	6,200,000	
52.2	Bê tông tươi M7400 đá 4x6	m3	5,636,364	10%	6,200,000	
53	Bê tông tươi M7500					
53.1	Bê tông tươi M7500 đá 1x2	m3	5,727,273	10%	6,300,000	
53.2	Bê tông tươi M7500 đá 4x6	m3	5,727,273	10%	6,300,000	
54	Bê tông tươi M7600					
54.1	Bê tông tươi M7600 đá 1x2	m3	5,818,182	10%	6,400,000	
54.2	Bê tông tươi M7600 đá 4x6	m3	5,818,182	10%	6,400,000	
55	Bê tông tươi M7800					
55.1	Bê tông tươi M7800 đá 1x2	m3	5,909,091	10%	6,500,000	
55.2	Bê tông tươi M7800 đá 4x6	m3	5,909,091	10%	6,500,000	
56	Bê tông tươi M8000					
56.1	Bê tông tươi M8000 đá 1x2	m3	6,000,000	10%	6,600,000	
56.2	Bê tông tươi M8000 đá 4x6	m3	6,000,000	10%	6,600,000	
57	Bê tông tươi M8200					
57.1	Bê tông tươi M8200 đá 1x2	m3	6,090,909	10%	6,700,000	
57.2	Bê tông tươi M8200 đá 4x6	m3	6,090,909	10%	6,700,000	
58	Bê tông tươi M8400					
58.1	Bê tông tươi M8400 đá 1x2	m3	6,181,818	10%	6,800,000	
58.2	Bê tông tươi M8400 đá 4x6	m3	6,181,818	10%	6,800,000	
59	Bê tông tươi M8600					
59.1	Bê tông tươi M8600 đá 1x2	m3	6,272,727	10%	6,900,000	
59.2	Bê tông tươi M8600 đá 4x6	m3	6,272,727	10%	6,900,000	
60	Bê tông tươi M8800					
60.1	Bê tông tươi M8800 đá 1x2	m3	6,363,636	10%	7,000,000	
60.2	Bê tông tươi M8800 đá 4x6	m3	6,363,636	10%	7,000,000	
61	Bê tông tươi M9000					
61.1	Bê tông tươi M9000 đá 1x2	m3	6,454,545	10%	7,100,000	
61.2	Bê tông tươi M9000 đá 4x6	m3	6,454,545	10%	7,100,000	
62	Bê tông tươi M9200					
62.1	Bê tông tươi M9200 đá 1x2	m3	6,545,455	10%	7,200,000	
62.2	Bê tông tươi M9200 đá 4x6	m3	6,545,455	10%	7,200,000	
63	Bê tông tươi M9400					
63.1	Bê tông tươi M9400 đá 1x2	m3	6,636,364	10%	7,300,000	
63.2	Bê tông tươi M9400 đá 4x6	m3	6,636,364	10%	7,300,000	
64	Bê tông tươi M9500					
64.1	Bê tông tươi M9500 đá 1x2	m3	6,727,273	10%	7,400,000	
64.2	Bê tông tươi M9500 đá 4x6	m3	6,727,273	10%	7,400,000	
65	Bê tông tươi M9600					
65.1	Bê tông tươi M9600 đá 1x2	m3	6,818,182	10%	7,500,000	
65.2	Bê tông tươi M9600 đá 4x6	m3	6,818,182	10%	7,500,000	
66	Bê tông tươi M9800					
66.1	Bê tông tươi M9800 đá 1x2	m3	6,909,091	10%	7,600,000	
66.2	Bê tông tươi M9800 đá 4x6	m3	6,909,091	10%	7,600,000	
67	Bê tông tươi M10000					
67.1	Bê tông tươi M10000 đá 1x2	m3	7,000,000	10%	7,700,000	
67.2	Bê tông tươi M10000 đá 4x6	m3	7,000,000	10%	7,700,000	
68	Bê tông tươi M10200					
68.1	Bê tông tươi M10200 đá 1x2	m3	7,090,909	10%	7,800,000	
68.2	Bê tông tươi M10200 đá 4x6	m3	7,090,909	10%	7,800,000	
69	Bê tông tươi M10400					
69.1	Bê tông tươi M10400 đá 1x2	m3	7,181,818	10%	7,900,000	
69.2	Bê tông tươi M10400 đá 4x6	m3	7,181,818	10%	7,900,000	
70	Bê tông tươi M10600					
70.1	Bê tông tươi M10600 đá 1x2	m3	7,272,727	10%	8,000,000	
70.2	Bê tông tươi M10600 đá 4x6	m3	7,272,727	10%	8,000,000	
71	Bê tông tươi M10800					
71.1	Bê tông tươi M10800 đá 1x2	m3	7,363,636	10%	8,100,000	
71.2	Bê tông tươi M10800 đá 4x6	m3	7,363,636	10%	8,100,000	
72	Bê tông tươi M11000					
72.1	Bê tông tươi M11000 đá 1x2	m3	7,454,545	10%	8,200,000	
72.2	Bê tông tươi M11000 đá 4x6	m3	7,454,545	10%	8,200,000	
73	Bê tông tươi M11200					
73.1	Bê tông tươi M11200 đá 1x2	m3	7,545,455	10%	8,300,000	
73.2	Bê tông tươi M11200 đá 4x6	m3	7,545,455	10%	8,300,000	
74	Bê tông tươi M11400					
74.1	Bê tông tươi M11400 đá 1x2	m3	7,636,364	10%	8,400,000	
74.2	Bê tông tươi M11400 đá 4x6	m3	7,636,364	10%	8,400,000	
75	Bê tông tươi M11500					
75.1	Bê tông tươi M11500 đá 1x2	m3	7,727,273	10%	8,500,000	
75.2	Bê tông tươi M11500 đá 4x6	m3	7,727,273	10%	8,500,000	
76	Bê tông tươi M11600					
76.1	Bê tông tươi M11600 đá 1x2	m3	7,818,182	10%	8,600,000	
76.2	Bê tông tươi M11600 đá 4x6	m3	7,818,182	10%	8,600,000	
77	Bê tông tươi M11800					
77.1	Bê tông tươi M11800 đá 1x2	m3	7,909,091	10%	8,700,000	
77.2	Bê tông tươi M11800 đá 4x6	m3	7,909,091	10%	8,700,000	
78	Bê tông tươi M12000					
78.1	Bê tông tươi M12000 đá 1x2	m3	8,000,000	10%	8,800,000	
78.2	Bê tông tươi M12000 đá 4x6	m3	8,000,000	10%	8,800,000	
79	Bê tông tươi M12200					
79.1	Bê tông tươi M12200 đá 1x2	m3	8,090,909	10%	8,900,000	
79.2	Bê tông tươi M12200 đá 4x6	m3	8,090,909	10%	8,900,000	
80	Bê tông tươi M12400					
80.1	Bê tông tươi M12400 đá 1x2	m3	8,181,818	10%	9,000,000	
80.2	Bê tông tươi M12400 đá 4x6	m3	8,181,818	10%	9,000,000	
81	Bê tông tươi M12600					
81.1	Bê tông tươi M12600 đá 1x2	m3	8,272,727	10%	9,100,000	
81.2	Bê tông tươi M12600 đá 4x6	m3	8,272,727	10%	9,100,000	
82	Bê tông tươi M12800					
82.1	Bê tông tươi M12800 đá 1x2	m3	8,363,636	10%	9,200,000	
82.2	Bê tông tươi M12800 đá 4x6	m3	8,363,636	10%	9,200,000	
83	Bê tông tươi M13000					
83.1	Bê tông tươi M13000 đá 1x2	m3	8,454,545	10%	9,300,000	
83.2	Bê tông tươi M13000 đá 4x6	m3	8,454,545	10%	9,300,000	
84	Bê tông tươi M13200					
84.1	Bê tông tươi M13200 đá 1x2	m3	8,545,455	10%	9,400,000	
84.2	Bê tông tươi M13200 đá 4x6	m3	8,545,455	10%	9,400,000	
85	Bê tông tươi M13400					
85.1	Bê tông tươi M13400 đá 1x2	m3	8,636,364	10%	9,500,000	
85.2	Bê tông tươi M13400 đá 4x6	m3	8,636,364	10%	9,500,000	
86	Bê tông tươi M13500					
86.1	Bê tông tươi M13500 đá 1x2	m3	8,727,273	10%	9,600,000	
86.2	Bê tông tươi M13500 đá 4x6	m3	8,727,273	10%	9,600,000	
87	Bê tông tươi M13600					
87.1	Bê tông tươi M13600 đá 1x2	m3	8,818,182	10%	9,700,000	
87.2	Bê tông tươi M13600 đá 4x6	m3	8,818,182	10%	9,700,000	
88	Bê tông tươi M13800					
88.1	Bê tông tươi M13800 đá 1x2	m3	8,909,091	10%	9,800,000	
88.2	Bê tông tươi M13800 đá 4x6	m3	8,909,091	10%	9,800,000	
89	Bê tông tươi M14000					
89.1	Bê tông tươi M14000 đá 1x2	m3	9,000,000	10%	9,900,000	
89.2	Bê tông tươi M14000 đá 4x6	m3	9,000,000	10%	9,900,000	
90	Bê tông tươi M14200					
90.1	Bê tông tươi M14200 đá 1x2	m3	9,090,909	10%	10,000,000	
90.2	Bê tông tươi M14200 đá 4x6	m3	9,090,909	10%	10,000,000	
91	Bê tông tươi M14400					
91.1	Bê tông tươi M14400 đá 1x2	m3	9,181,818	10%	10,100,000	
91.2	Bê tông tươi M14400 đá 4x6	m3	9,181,818	10%	10,100,000	
92	Bê tông tươi M14600					
92.1	Bê tông tươi M14600 đá 1x2	m3	9,272,727	10%	10,200,000	
92.2	Bê tông tươi M14600 đá 4x6	m3	9,272,727	10%	10,200,000	
93	Bê tông tươi M14800					
93.1	Bê tông tươi M14800 đá 1x2	m3	9,363,636	10%	10,300,000	
93.2	Bê tông tươi M14800 đá 4x6	m3	9,363,636	10%	10,300,000	
94	Bê tông tươi M15000					
94.1	Bê tông tươi M15000 đá 1x2	m3	9,454,545	10%	10,400,000	
94.2	Bê tông tươi M15000 đá 4x6	m3	9,454,545	10%	10,400,000	
95	Bê tông tươi M15200					
95.1	Bê tông tươi M15200 đá 1x2	m3	9,545,455	10%	10,500,000	
95.2	Bê tông tươi M15200 đá 4x6	m3	9,545,455	10%	10,500,000	
96	Bê tông tươi M15400					
96.1	Bê tông tươi M15400 đá 1x2	m3	9,636,364	10%	10,600,000	
96.2	Bê tông tươi M15400 đá 4x6	m3	9,636,364	10%	10,600,000	
97	Bê tông tươi M15500					
97.1	Bê tông tươi M15500 đá 1x2	m3	9,727,273	10%	10,700,000	
97.2	Bê tông tươi M15500 đá 4x6	m3	9,727,273	10%	10,700,000	
98	Bê tông tươi M15600					
98.1	Bê tông tươi M15600 đá 1x2	m3	9,818,182	10%	10,800,000	
98.2	Bê tông tươi M15600 đá 4x6	m3	9,818,182	10%	10,800,000	
99	Bê tông tươi M15800					
99.1	Bê tông tươi M15800 đá 1x2	m3	9,909,091	10%	10,900,000	
99.2	Bê tông tươi M15800 đá 4x6	m3	9,909,091	10%	10,900,000	
100	Bê tông tươi M16000					
100.1	Bê tông tươi M16000 đá 1x2	m3	10,000,000	10%	11,000,000	
100.2	Bê tông tươi M16000 đá 4x6	m3	10,000,000	10%	11,000,000	

Biểu mẫu số 02

Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của Đề án

(Kèm theo Đề án số /UBND-ĐA ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hưng Đạo)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm cụ thể cần đạt được	Tiến độ hoàn thành: KH2026 Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	KH2027	KH2028	KH2029	KH2030	
I	**Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực Kinh tế**												
	Về đất đai												
1	Tăng cường công tác quản lý đất đai tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật đất đai (lấn đất, chiếm đất, sử dụng đất không đúng mục đích).	Phòng Kinh tế		Kế hoạch	hoàn thành				Quý I/2027	Quý I/2028	Quý I/2029	Quý I/2030	
2	Tổ chức tốt, có hiệu quả và đáp ứng tiến độ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai các dự án trên địa bàn.	Phòng Kinh tế	Ban QLDA ĐT-HT	Kế hoạch /Báo cáo hàng tháng									
	Về ngân sách												
3	xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030, kế hoạch năm 2026, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	Phòng Kinh tế		Kế hoạch									
4	Tăng cường công tác quản lý ngân sách, thực h	Phòng Kinh tế	Các phòng, ban	Báo cáo									
	Về xây dựng												
5	Lập quy hoạch chung xã đến năm 2023, tỷ lệ 1/10.000 và 1/5.000	Phòng Kinh tế	Các phòng, ban	Quyết định phê duyệt quy hoạch									
6	Đẩy nhanh tiến độ thi công các Dự án giúp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2026 và các năm tiếp theo đạt trên 100% kế hoạch.	Phòng Kinh tế	Ban QLDA ĐT-HT	Kế hoạch/Báo cáo									
7	Tổ chức, giám sát thi công các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn xã đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả sử dụng vốn của các công trình	Ban QLDA ĐT-HT	Phòng Kinh tế	Báo cáo									
	Về Thương mại												
8	Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn hoạt động đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, khuyến khích các hộ kinh doanh đầu tư phát triển thành Doanh nghiệp tư nhân.	Phòng Kinh tế		Báo cáo									0,105
	Về nông nghiệp												-
9	Xây dựng, rà soát, cập nhật phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đảm bảo phù hợp với thực tế địa bàn, sát với từng khu vực dân cư ven sông, vùng trũng, vùng bị sạt lở.	Phòng Kinh tế	Các phòng, ban	Kế hoạch	Quý II				Quý II	Quý II	Quý II	Quý II	0,005
10	Rà soát, phân loại, xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng đất nông nghiệp công ích trên địa bàn	Phòng Kinh tế		Kế hoạch									0,995
II	**Lĩnh vực Văn hoá**												
	Nâng cao tỉ lệ Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Phòng VHXH	Phòng Kinh tế; Ban QLĐTHT	15/17 đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	6/17	6/17	6/17	7/17	10/17	11/17	12/17	15/17	
	Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội về giáo dục mầm non trong kỷ nguyên số. Hiện đại hóa cơ sở vật chất - xây dựng "Trường mầm non thông minh, thân thiện, an toàn". Huy động nguồn lực xã hội và bảo đảm phát triển bền vững	Phòng VHXH	Phòng Kinh tế; Ban QLĐTHT	6/6 trường MN đạt CQG mức độ 2	1/6	1/6	1/6	1/6	3/6	4/6	5/6	6/6	
	Đẩy mạnh chuyển đổi số và quản trị thông minh trong giáo dục mầm non	Phòng VHXH	Phòng Kinh tế; Ban QLĐTHT	100% các lớp có đủ thiết bị thông minh	92/92	92/92	92/92	92/92	93/93	94/94	95/95	95/95	
	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn năng lực số và sáng tạo	Phòng VHXH		100% CBQL, GV mầm non có năng lực chuyển đổi số	70%	75%	80%	85%	90%	95%	100%	100%	-
	Số người được giải quyết việc làm hàng năm	Phòng VHXH		Đạt kế hoạch									-
	Tăng cường công tác tuyên truyền tuyên truyền nội dung Nghị định số 86/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, tổ dân phố văn hóa", "Xã, phường, thị trấn tiêu biểu" . Vận động nhân dân đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và sinh hoạt cộng đồng. Giữ gìn an ninh trật tự, phòng chống tệ nạn xã hội trong thôn. Bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan thôn xóm xanh, sạch, đẹp	Phòng VHXH	MTTQ	21/21 thôn đạt danh hiệu Thôn văn hóa, chiếm tỷ lệ 100%	21/21	21/21	21/21	21/21	21/21	21/21	21/21	21/21	-
	Chú trọng công tác tuyên truyền nội dung Nghị định số 86/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, tổ dân phố văn hóa", "Xã, phường, thị trấn tiêu biểu" ; Vận động các gia đình chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc; Phát triển kinh tế gia đình, thực hành tiết kiệm, nâng cao đời sống; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và các sinh hoạt cộng đồng; Giữ gìn vệ sinh môi trường, tham gia các phong trào ở khu dân cư và xây dựng đời sống văn hóa	Phòng VHXH	MTTQ	98% hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa	95%	95%	95%	95%	96%	96,50%	97%	98%	-
	Di tích	Phòng Văn hoá - Xã Hội		Đề nghị Bộ VHTTDL công nhận 01 di tích cấp Quốc gia			Rà soát các di tích, Xây dựng kế hoạch đề xuất Sở VHTT lập hồ sơ		Quý II				0,11
9				Đề TP công nhận từ 01 - 03 di tích cấp TP			Rà soát các di tích, phối hợp lập hồ sơ đề nghị UBND Thành phố công nhận		Quý III				
10	Khai thác văn hóa phi vật thể	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm DVTH	Đề nghị Bộ VHTTDL công nhận 1 di sản VHPVT					Quý I				
11	Số hội diễn văn nghệ	TTDVTT		6 hội diễn văn nghệ			Xây dựng kế hoạch tổ chức, phối hợp sở VHTT tổ chức các Hội diễn trên địa bàn		6	6	6	6	
12	Số giải thể thao	TTDVTH	Trung tâm DVTT	23 giải thể thao cấp xã			Ban hành Kế hoạch tổ chức giải thi đấu cấp xã		12	15	17	23	
13	Số câu lạc bộ TDTT	Phòng Văn hoá - Xã hội		45 câu lạc bộ cấp xã quản lý			Thực hiện hướng dẫn của Sở VHTT công nhận các CLB Thể thao trên địa bàn		30	35	40	45	
14	Số không gian sáng tạo	Phong Văn hoá - Xã hội	Trung tâm DVTH, UBMTTQ	21 không sáng tạo, triển lãm các sản phẩm đặc trưng của địa phương, xây dựng các thư viện, các phòng truyền thống, các hoạt động văn nghệ, văn nghệ thể thao truyền thống			Triển khai các mô hình, không gian văn hóa, các hoạt động Văn hóa thể thao tại các nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã		10/21	13/21	17/21	21/21	